

Số: 155 /CSBR-TCHC

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày 09 tháng 3 năm 2023

V/v: Công bố thông tin  
BCTC năm 2022 đã kiểm toán.

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.**

Kính gửi :

- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

**I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN.**

1. Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA.
2. Mã chứng khoán : BRR.
3. Địa chỉ trụ sở chính : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
4. Điện thoại : 0254.3881964; Fax : 0254.3881169.

**II. NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN:**

1. Họ và tên : Huỳnh Thị Từ Ái.
2. Địa chỉ : xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
3. Điện thoại di động: 0915.504155; Cơ quan : 0254.3881964.
4. Loại thông tin công bố: định kỳ.

**III. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:**

Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán.

Công ty phát hành Báo cáo tài chính năm 2022 do Công ty TNHH hãng Kiểm toán AASC. Báo cáo được công bố thông tin trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 09/3/2023 tại đường dẫn <http://baruco.com.vn/quan-he-co-dong/>.

Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Đính kèm: Báo cáo tài chính năm 2022 đã kiểm toán.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu VT.

**Người uỷ quyền thực hiện công bố thông tin  
Người PT Quản trị Công ty**



Huỳnh Thị Từ Ái



## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(đã được kiểm toán)

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA**

Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

---

**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06 - 36
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 36

10/1  
C  
K  
I  
A  
N

## CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Ấp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

#### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa là Công ty cổ phần được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa theo Quyết định số 669/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc cổ phần hóa chuyển Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500103432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ chín (09) ngày 06 tháng 11 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Ấp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

#### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Minh Đoan	Chủ tịch
Ông Huỳnh Quang Trung	Thành viên
Ông Phạm Văn Khiên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Thành viên
Ông Phùng Thế Minh	Thành viên độc lập

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Quang Trung	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Công Nhứt	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Ngọc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/11/2022)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Huỳnh Thị Hoa	Trưởng ban
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hải	Thành viên

#### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

1110  
ÔNG  
NHÌM  
KIỂM  
AASC  
KIỂM



## CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA

Ấp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 06 tháng 03 năm 2023

TM. Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc *Mbunh*



Huỳnh Quang Trung

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa được lập ngày 06 tháng 03 năm 2023, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.





**Vấn đề khác**

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính này tại ngày 30 tháng 07 năm 2021 và ngày 17 tháng 02 năm 2022.

*Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 03 năm 2023*

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

**Phó Tổng Giám đốc**



**Ngô Minh Quý**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2434-2023-002-1

**Kiểm toán viên**

**Đào Trung Thành**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 4700-2019-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>270.526.615.331</b>	<b>259.960.584.121</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	03	<b>95.030.408.383</b>	<b>66.733.117.977</b>
111	1. Tiền		580.408.383	333.117.977
112	2. Các khoản tương đương tiền		94.450.000.000	66.400.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	04	<b>31.500.000.000</b>	<b>21.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		31.500.000.000	21.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>72.958.110.068</b>	<b>92.780.601.544</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	65.796.248.161	75.951.507.013
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	11.040.000	1.820.318.200
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	7.150.821.907	15.008.776.331
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	08	<b>64.442.393.244</b>	<b>76.694.098.430</b>
141	1. Hàng tồn kho		64.442.393.244	76.694.098.430
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>6.595.703.636</b>	<b>2.752.766.170</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	-	1.915.963.386
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	6.595.703.636	836.802.784
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.315.024.959.942</b>	<b>1.318.388.913.581</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>487.647.890.623</b>	<b>512.314.599.853</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	487.548.723.956	512.186.133.197
222	- Nguyên giá		816.222.548.369	816.410.325.286
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(328.673.824.413)	(304.224.192.089)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	99.166.667	128.466.656
228	- Nguyên giá		1.338.601.683	1.338.601.683
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.239.435.016)	(1.210.135.027)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>152.046.809.315</b>	<b>133.199.260.567</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	09	152.046.809.315	133.199.260.567
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	04	<b>664.804.286.511</b>	<b>662.474.695.670</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		342.886.600.625	342.886.600.625
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		324.501.345.330	324.501.345.313
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.583.659.444)	(4.913.250.268)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>10.525.973.493</b>	<b>10.400.357.491</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	1.415.390.402	-
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28	9.110.583.091	10.400.357.491
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.585.551.575.273</b>	<b>1.578.349.497.702</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>233.432.865.216</b>	<b>247.537.691.540</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>219.332.872.545</b>	<b>232.175.984.787</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	6.612.188.575	5.493.695.324
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		27.281.567	23.125.000
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	9.622.346.989	9.067.260.708
314	4. Phải trả người lao động		31.069.544.227	65.827.089.267
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	104.832.497.981	107.592.705.904
322	6. Quỹ khen thưởng phúc lợi	17e	67.169.013.206	44.172.108.584
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>14.099.992.671</b>	<b>15.361.706.753</b>
343	1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	16	14.099.992.671	15.361.706.753
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>1.352.118.710.057</b>	<b>1.330.811.806.162</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	17	<b>1.352.118.710.057</b>	<b>1.330.811.806.162</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		126.768.448.671	101.006.196.605
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		100.350.261.386	104.805.609.557
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		10.400.357.491	9.110.583.091
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		89.949.903.895	95.695.026.466
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.585.551.575.273</b>	<b>1.578.349.497.702</b>

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 06 tháng 03 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Thị Bảo Châu

Nguyễn Ngọc Thịnh

Huỳnh Quang Trung

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	423.088.812.472	499.782.044.898
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		423.088.812.472	499.782.044.898
11	4. Giá vốn hàng bán	20	324.526.279.155	367.164.985.145
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		98.562.533.317	132.617.059.753
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	50.068.163.033	50.284.095.234
22	7. Chi phí tài chính	22	(1.647.197.313)	2.230.513.341
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	3.530.959.331
25	8. Chi phí bán hàng	23	7.897.594.791	7.847.429.367
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	25.650.271.613	29.107.734.662
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		116.730.027.259	143.715.477.617
31	11. Thu nhập khác	25	48.753.836.742	17.742.727.669
32	12. Chi phí khác	26	459.052.672	302.245.486
40	13. Lợi nhuận khác		48.294.784.070	17.440.482.183
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		165.024.811.329	161.155.959.800
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	17.535.133.034	16.125.707.734
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28	1.289.774.400	(1.289.774.400)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>146.199.903.895</u>	<u>146.320.026.466</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	1.300	890

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 06 tháng 03 năm 2023

Người lập

Trần Thị Bảo Châu

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thịnh

Tổng Giám đốc



Huỳnh Quang Trung



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		452.550.790.184	467.806.871.555
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(84.309.361.476)	(151.794.756.407)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(183.427.037.506)	(170.022.780.858)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	(3.530.959.331)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(16.800.000.000)	(14.789.774.400)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		18.318.834.768	28.082.424.997
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(137.897.786.674)	(105.089.036.912)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>48.435.439.296</b>	<b>50.661.988.644</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(38.076.417.277)	(25.850.817.292)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		44.001.603.224	18.864.573.584
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(43.000.000.000)	(21.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		32.500.000.000	-
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		57.461.883.878	82.589.532.888
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>52.887.069.825</b>	<b>54.603.289.180</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
34	1. Tiền trả nợ gốc vay		-	(87.250.000.000)
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(72.980.024.998)	(44.926.063.250)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(72.980.024.998)</b>	<b>(132.176.063.250)</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>28.342.484.123</b>	<b>(26.910.785.426)</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>		<b>66.733.117.977</b>	<b>93.641.244.281</b>
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		6.150.283	2.659.122
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>03</b>	<b>95.081.752.383</b>	<b>66.733.117.977</b>

Người lập



Trần Thị Bảo Châu

Kế toán trưởng



Nguyễn Ngọc Thịnh

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 06 tháng 03 năm 2023



Tổng Giám đốc

Huyền Quang Trung

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa là Công ty cổ phần được chuyển đổi loại hình doanh nghiệp từ Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa theo Quyết định số 669/QĐ-HĐTVCSVN ngày 25/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc cổ phần hóa chuyển Công ty TNHH MTV Cao su Bà Rịa thành Công ty Cổ phần.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3500103432 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 02 tháng 01 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ chín (09) ngày 06 tháng 11 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Áp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty là 1.125.000.000.000 VND tương đương với 112.500.000 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 1.300 người (tại 31 tháng 12 năm 2021 là: 1.383 người).

#### Lĩnh vực kinh doanh

Trồng và kinh doanh cây cao su; kinh doanh bất động sản và bán lẻ hàng hóa.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác gỗ;
- Trồng cây ăn quả (Chi tiết: Trồng cây ăn quả khác, ca cao, mít, chuối);
- Sản xuất sản phẩm từ cao su;
- Trồng cây lâu năm khác (Chi tiết: Trồng cây lâu năm khác còn lại: trầm, dó, xà cừ, xoan đào, keo lai);
- Xây dựng nhà để ở, nhà không để ở;
- Sản xuất ca cao, sô cô la và bánh kẹo;
- Sản xuất điện (Chi tiết: Điện Mặt trời);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Thoát nước và xử lý nước thải (Chi tiết: Xử lý nước thải);
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (Chi tiết: Mua bán nhà ở và quyền sử dụng đất ở; Mua bán nhà và quyền sử dụng đất không để ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất ở; Cho thuê, điều hành, quản lý nhà và đất không để ở);
- Bán buôn kinh doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn cao su, bán buôn phân bón, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp (trừ hóa chất độc hại cấm mua bán));
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Điều hành tua du lịch;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Trồng cây cao su;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.



**Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh chính</b>
Văn phòng Công ty	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trồng và khai thác cây cao su
Xí nghiệp Chế biến	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Nhà máy chế biến mủ, xử lý nước thải
Nông trường Cao su Bình Ba	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Cù Bị	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trồng và khai thác cây cao su
Nông trường Cao su Xà Bang	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Trồng và khai thác cây cao su
Khách sạn Cao su	Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh doanh dịch vụ khách sạn và du lịch

Thông tin về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY****2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng***Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

**2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

**2.4 . Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu**Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn* bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Các khoản đầu tư vào công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

*Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác* bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị được nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

105  
IG T  
EM HI  
KIEM  
AS  
KIEM



## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07 năm
- Phần mềm máy tính	02 - 03 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	03 năm

CH  
HẠN  
TOÁN  
C  
TP.V

Riêng khấu hao tài sản cố định với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam về việc ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm, cụ thể như sau:

<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>	<i>Năm khai thác</i>	<i>Tỷ lệ khấu hao theo %</i>
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	Giá trị còn lại

### 2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan... Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 7 - 8 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

### 2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

### 2.13 . Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC chia lợi nhuận sau thuế

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, Công ty được nhận khoản lợi nhuận cố định hàng năm, không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng và ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản từ BCC đối với khoản được chia khi có thông báo từ BCC.



#### **2.14 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành.
- Các chi phí sửa chữa tài sản cố định là các chi phí bảo dưỡng, bảo trì tài sản theo yêu cầu kỹ thuật nhằm đảm bảo năng suất và hoạt động ổn định của các tài sản này. Các chi phí này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 03 năm.
- Các chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

#### **2.15 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### **2.16 . Quỹ phát triển khoa học và công nghệ**

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Công ty chỉ được sử dụng cho đầu tư khoa học, công nghệ tại Việt Nam. Việc trích lập và sử dụng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của Công ty tuân thủ theo các quy định của pháp luật.

#### **2.17 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng Cổ đông của Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### **2.18 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

### 2.20 . Chi phí tài chính

Khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá. Khoản này được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

#### b) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

#### c) Ưu đãi thuế

Căn cứ các quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 và Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính, Văn bản số 2821/TCT-DNL ngày 19/07/2018 và Văn bản số 3941/TCT-DNL ngày 15/10/2018 của Tổng cục Thuế về việc ưu đãi thuế đối với hoạt động chế biến nông sản, theo đó:

- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động trồng trọt, khai thác mù cao su tươi thì phần thu nhập này được hưởng ưu đãi thuế TNDN với thuế suất 10%.
- Công ty có phát sinh thu nhập của hoạt động sơ chế hoặc nhận gia công sơ chế mù cao su (bao gồm cả tự trồng và thu mua của tiểu điền) thành các sản phẩm được xác định là mù cao su sơ chế theo hướng dẫn tại Công văn số 7193/BTC-TCT ngày 30/04/2014 của Bộ Tài chính thì khoản thu nhập này không thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế TNDN đối với hoạt động chế biến nông sản.
- Công ty có phát sinh thu nhập từ hoạt động thu mua mù cao su về để bán thì thu nhập từ hoạt động kinh doanh này không được hưởng ưu đãi thuế TNDN.

#### d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động trồng trọt, khai thác mù cao su tươi
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

### 2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

10/01/2023  
ACI  
IAN



**2.23 . Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**2.24 . Thông tin bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	45.953.080	9.076.200
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	534.455.303	324.041.777
Các khoản tương đương tiền (*)	94.450.000.000	66.400.000.000
	<b>95.030.408.383</b>	<b>66.733.117.977</b>

(\*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 4,6%/năm đến 6,0%/năm.

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	31.500.000.000	-	21.000.000.000	-
	<b>31.500.000.000</b>	<b>-</b>	<b>21.000.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội với lãi suất từ 5,5%/năm đến 9%/năm.

1110  
 ĐÓNG  
 NHIỆM  
 S KIẾ  
 AA  
 N KIẾ

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA**

Ấp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Tỷ lệ quyền biểu quyết
	VND	VND	%	VND	VND	%
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>342.886.600.625</b>	-		<b>342.886.600.625</b>	-	
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	342.886.600.625	-	49,15	342.886.600.625	-	49,15
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>324.501.345.330</b>	<b>(2.583.659.444)</b>		<b>324.501.345.313</b>	<b>(4.913.250.268)</b>	
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	102.998.268.753	-	15,00	102.998.268.753	-	15,00
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	111.014.120.866	(1.479.200.535)	11,06	111.014.120.849	(3.451.609.379)	11,06
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu II	59.198.139.940	(862.508.859)	7,83	59.198.139.940	(1.086.309.426)	7,83
- Công ty Cổ phần Cao su Yên Bái	35.957.605.000	(241.950.050)	8,47	35.957.605.000	(375.331.463)	8,47
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	15.333.210.771	-	12,67	15.333.210.771	-	12,67
	<b>667.387.945.955</b>	<b>(2.583.659.444)</b>		<b>667.387.945.938</b>	<b>(4.913.250.268)</b>	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.



**5 .PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng là các bên khác</b>				
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	14.882.294.133	-	3.801.010.752	-
- Furukawa Sangyo Kaisha., Ltd	2.583.427.756	-	3.168.639.870	-
- Công ty Cổ phần Cao su Xuân Lộc	7.564.699.661	-	8.535.849.004	-
- Công ty TNHH Phát triển Thái Dương	2.282.500.000	-	2.282.500.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Hiệp Thành	4.908.160.656	-	13.493.048.559	-
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Lưu Gia	-	-	18.796.679.902	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ MAV Việt Nam	-	-	15.173.535.599	-
- Công ty TNHH Một thành viên Hồng Tường	6.260.986.368	-	3.045.583.224	-
- Công ty TNHH Một thành viên Đặng Thái Gia	10.412.539.200	-	4.367.825.021	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Sơn Trí	11.196.712.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư, Xây dựng Thương mại dịch vụ Minh Thuận Phát	3.020.978.298	-	1.617.294.002	-
- Phải thu các khách hàng khác	2.683.950.089	-	1.669.541.080	-
	<b>65.796.248.161</b>	<b>-</b>	<b>75.951.507.013</b>	<b>-</b>

**6 .TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Trả trước cho người bán là các bên khác</b>				
- Công ty Cổ phần thiết bị Công nghiệp và Công nghệ Môi trường Deahan	-	-	1.735.318.200	-
- Các đối tượng khác	11.040.000	-	85.000.000	-
	<b>11.040.000</b>	<b>-</b>	<b>1.820.318.200</b>	<b>-</b>

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo nội dung</b>				
- Phải thu KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	165.115.883	-	167.391.490	-
- Phải thu về lãi tiền gửi	600.312.193	-	319.884.841	-
- Phải thu về cổ tức được chia	6.384.000.000	-	14.521.500.000	-
- Phải thu khác	1.393.831	-	-	-
	<b>7.150.821.907</b>	<b>-</b>	<b>15.008.776.331</b>	<b>-</b>
<b>b) Chi tiết theo đối tượng</b>				
<b>b.1) Phải thu khác là các bên liên quan</b>	<b>6.384.000.000</b>	<b>-</b>	<b>14.521.500.000</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	6.384.000.000	-	6.384.000.000	-
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	-	-	8.137.500.000	-
<b>b.2) Phải thu khác là các bên khác</b>	<b>766.821.907</b>	<b>-</b>	<b>487.276.331</b>	<b>-</b>
- Phải thu các Ngân hàng Thương mại lãi tiền gửi	600.312.193	-	319.884.841	-
- Phải thu các đối tượng khác	166.509.714	-	167.391.490	-
	<b>7.150.821.907</b>	<b>-</b>	<b>15.008.776.331</b>	<b>-</b>

**8 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.854.572.447	-	6.752.783.670	-
Công cụ, dụng cụ	351.714.069	-	320.769.712	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.760.921.014	-	10.819.254.733	-
Thành phẩm	46.475.185.714	-	58.801.290.315	-
	<b>64.442.393.244</b>	<b>-</b>	<b>76.694.098.430</b>	<b>-</b>

**9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Vườn cây kiến thiết cơ bản	<b>151.416.456.889</b>	<b>132.826.220.671</b>
- Vườn cây tái canh năm 2022	13.101.307.268	-
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2021	11.703.521.874	8.749.277.234
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2020	3.846.732.989	2.886.513.636
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	15.640.731.640	12.355.480.401
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	20.654.828.765	16.772.627.412
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	27.231.585.424	23.292.392.029
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	19.694.880.459	17.794.315.547
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2015	24.624.304.502	23.027.943.856
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2014	14.918.563.968	27.947.670.556
Công trình xây dựng cơ bản khác	<b>630.352.426</b>	<b>373.039.896</b>
	<b>152.046.809.315</b>	<b>133.199.260.567</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA**

Ấp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu kỳ	159.374.141.883	41.813.003.200	31.134.195.658	2.874.584.773	581.214.399.772	816.410.325.286
- Mua trong kỳ	-	936.800.000	2.631.174.544	145.000.000	13.435.074.546	17.148.049.090
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.943.797.889	-	-	-	-	3.943.797.889
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.197.314.094)	-	(18.082.309.802)	(21.279.623.896)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>163.317.939.772</b>	<b>42.749.803.200</b>	<b>30.568.056.108</b>	<b>3.019.584.773</b>	<b>576.567.164.516</b>	<b>816.222.548.369</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	134.493.894.997	38.236.291.085	26.165.620.672	2.651.096.063	102.677.289.272	304.224.192.089
- Khấu hao trong kỳ	4.218.307.009	1.351.761.053	1.186.946.739	93.608.666	28.212.430.924	35.063.054.391
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.197.314.094)	-	(7.416.107.973)	(10.613.422.067)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>138.712.202.006</b>	<b>39.588.052.138</b>	<b>24.155.253.317</b>	<b>2.744.704.729</b>	<b>123.473.612.223</b>	<b>328.673.824.413</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu kỳ	24.880.246.886	3.576.712.115	4.968.574.986	223.488.710	478.537.110.500	512.186.133.197
Tại ngày cuối kỳ	24.605.737.766	3.161.751.062	6.412.802.791	274.880.044	453.093.552.293	487.548.723.956

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 171.239.978.194 VND.

1111  
 CÔNG  
 H NHIỆT  
 G KIẾ  
 AA  
 IN KIẾ

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	1.158.459.000	180.142.683	1.338.601.683
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.158.459.000</b>	<b>180.142.683</b>	<b>1.338.601.683</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	1.029.992.344	180.142.683	1.210.135.027
- Khấu hao trong kỳ	29.299.989	-	29.299.989
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.059.292.333</b>	<b>180.142.683</b>	<b>1.239.435.016</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	128.466.656	-	128.466.656
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>99.166.667</b>	<b>-</b>	<b>99.166.667</b>

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.188.601.683 VND.

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công trình sửa chữa mở rộng mái che khu làm hàng để chứa thành phẩm - Xí nghiệp Chế biến	-	449.117.273
- Công trình xây dựng cống thoát nước các Nông trường	-	325.853.153
- Thực hiện phương án Quản lý rừng bền vững	-	1.140.992.960
	-	<b>1.915.963.386</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công trình sửa chữa đường vận chuyển mù tại các Nông trường	448.473.148	-
- Công trình sửa chữa mở rộng mái che khu làm hàng để chứa thành phẩm - Xí nghiệp Chế biến	299.411.515	-
- Công trình xây dựng cống thoát nước các Nông trường	97.009.259	-
- Thực hiện phương án Quản lý rừng bền vững	570.496.480	-
	<b>1.415.390.402</b>	<b>-</b>

**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	-	-	<b>1.168.194.135</b>	<b>1.168.194.135</b>
- Công ty Cổ phần Cao su Lai	-	-	1.168.194.135	1.168.194.135
<b>Phải trả người bán là các bên khác</b>	<b>6.612.188.575</b>	<b>6.612.188.575</b>	<b>4.325.501.189</b>	<b>4.325.501.189</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Rừng	830.000.000	830.000.000	830.000.000	830.000.000
- Tiểu điền Lê Văn Công	1.720.783.896	1.720.783.896	1.359.384.325	1.359.384.325
- Công ty TNHH Ngân Lộc Phúc	1.413.621.330	1.413.621.330	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	2.647.783.349	2.647.783.349	2.136.116.864	2.136.116.864
	<b>6.612.188.575</b>	<b>6.612.188.575</b>	<b>5.493.695.324</b>	<b>5.493.695.324</b>



**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	4.303.720.568	11.252.099.654	11.372.924.335	-	4.182.895.887
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.704.044.588	17.535.133.034	16.800.000.000	-	5.439.177.622
- Thuế thu nhập cá nhân	835.707.089	59.100.752	3.317.301.552	3.079.039.942	538.344.727	-
- Thuế tài nguyên	-	394.800	23.636.760	23.758.080	-	273.480
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	50.397.105.748	56.453.368.962	6.056.263.214	-
- Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.095.695	-	17.884.800	17.884.800	1.095.695	-
	<b>836.802.784</b>	<b>9.067.260.708</b>	<b>82.551.161.548</b>	<b>87.754.976.119</b>	<b>6.595.703.636</b>	<b>9.622.346.989</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**15 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Chi tiết theo nội dung</b>		
- Các khoản KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	818.858	528.617
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	492.000.000	447.860.062
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	56.492.772.250	50.722.797.248
- Phải trả về tiền nhận trước đền bù giải phóng mặt bằng (*)	45.552.915.453	52.001.787.453
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.293.991.420	4.419.732.524
	<b>104.832.497.981</b>	<b>107.592.705.904</b>
<b>b) Chi tiết theo đối tượng</b>		
<b>b.1) Phải trả khác là các bên liên quan</b>	<b>54.826.200.000</b>	<b>49.343.580.000</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	54.826.200.000	49.343.580.000
<b>b.2) Phải trả khác là các bên khác</b>	<b>50.006.297.981</b>	<b>58.249.125.904</b>
- Phải trả về tiền nhận trước đền bù giải phóng mặt bằng (*)	45.552.915.453	52.001.787.453
- Phải trả các cổ đông khác tiền cổ tức	1.666.572.250	1.379.217.248
- Phải trả, phải nộp các đối tượng khác	2.786.810.278	4.868.121.203
	<b>104.832.497.981</b>	<b>107.592.705.904</b>

(\*) Khoản nhận trước về tiền đền bù giải phóng mặt bằng theo Quyết định số 2241A/QĐ-UBND ngày 29/08/2019 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Đầu tư sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại xã Xuân Sơn, huyện Châu Đức. Diện tích đất do Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa đang quản lý và sử dụng sẽ bị thu hồi là 323,92 ha. Ngày 06/01/2020, Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Châu Đức đã chuyển số tiền 45.552.915.453 VND cho Công ty theo đơn giá của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Hiện nay, Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần đang trao đổi để thống nhất đơn giá đền bù. Đến thời điểm 31/12/2022, Công ty và Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chưa thống nhất đơn giá đền bù nên chưa tiến hành bàn giao mặt bằng để triển khai dự án.

**16 . QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	14.099.992.671	15.361.706.753
+ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	4.840.304.759	4.840.304.759
+ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành Tài sản cố định (*)	9.259.687.912	10.521.401.994

(\*) Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tại thời điểm 31/12/2022 lần lượt là 16.486.109.890 đồng và 7.226.421.978 đồng. Trong đó, giá trị hao mòn phát sinh trong kỳ là 1.261.714.082 đồng.



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA**

Ấp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2021</b>	<b>1.125.000.000.000</b>	<b>83.273.492.257</b>	<b>86.535.287.439</b>	<b>1.294.808.779.696</b>
Lãi trong năm 2021	-	-	146.320.026.466	146.320.026.466
Trích Quỹ Đầu tư phát triển	-	17.732.704.348	(17.732.704.348)	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	(36.795.000.000)	(36.795.000.000)
Trích Quỹ Khen thưởng ban quản lý điều hành	-	-	(397.000.000)	(397.000.000)
Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2020	-	-	(22.500.000.000)	(22.500.000.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2021	-	-	(50.625.000.000)	(50.625.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2021</b>	<b>1.125.000.000.000</b>	<b>101.006.196.605</b>	<b>104.805.609.557</b>	<b>1.330.811.806.162</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>	<b>1.125.000.000.000</b>	<b>101.006.196.605</b>	<b>104.805.609.557</b>	<b>1.330.811.806.162</b>
Lãi trong năm 2022	-	-	146.199.903.895	146.199.903.895
Trích Quỹ Đầu tư phát triển <sup>(1)</sup>	-	25.762.252.066	(25.762.252.066)	-
Trích Quỹ Khen thưởng, phúc lợi <sup>(1)</sup>	-	-	(45.582.000.000)	(45.582.000.000)
Trích Quỹ Khen thưởng ban quản lý điều hành <sup>(1)</sup>	-	-	(561.000.000)	(561.000.000)
Chi trả cổ tức đợt 2 năm 2021 <sup>(1)</sup>	-	-	(22.500.000.000)	(22.500.000.000)
Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022 <sup>(2)</sup>	-	-	(56.250.000.000)	(56.250.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31/12/2022</b>	<b>1.125.000.000.000</b>	<b>126.768.448.671</b>	<b>100.350.261.386</b>	<b>1.352.118.710.057</b>

(1) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 04 năm 2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Phân phối	Trong đó: đã tạm
	LNST năm 2021	trích trong năm 2021
	VND	VND
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp dùng để phân phối	145.030.252.066	
- Trích Quỹ đầu tư phát triển với tỷ lệ 17,8% lợi nhuận sau thuế TNDN	25.762.252.066	-
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	45.582.000.000	-
- Trích Quỹ khen thưởng Ban điều hành	561.000.000	-
- Chi trả cổ tức bằng 6,5%/ mệnh giá	73.125.000.000	50.625.000.000

(2) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 73/NQ-HĐQTCSBR ngày 29/11/2022, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2022 bằng tiền với tỷ lệ 5% trên mệnh giá, tương ứng mỗi cổ phiếu nhận được 500 đồng.

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	31/12/2022	Tỷ lệ	01/01/2022
	%	VND	%	VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	97,47	1.096.524.000.000	97,47	1.096.524.000.000
- Cổ đông khác	2,53	28.476.000.000	2,53	28.476.000.000
	<b>100</b>	<b>1.125.000.000.000</b>	<b>100</b>	<b>1.125.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp đầu kỳ	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	1.125.000.000.000	1.125.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận</b>		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	50.722.797.248	22.556.810.250
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	78.750.000.000	73.125.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	22.500.000.000	22.500.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận kỳ này</i>	56.250.000.000	50.625.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	72.980.024.998	44.959.013.002
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	72.980.024.998	44.959.013.002
- <b>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ</b>	<b>56.492.772.250</b>	<b>50.722.797.248</b>



**d) Cổ phiếu**

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	112.500.000	112.500.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	112.500.000	112.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>112.500.000</i>	<i>112.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	112.500.000	112.500.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>112.500.000</i>	<i>112.500.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

**e) Các quỹ của công ty**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	126.768.448.671	101.006.196.605
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	67.169.013.206	44.172.108.584
+ <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	<i>65.359.324.200</i>	<i>41.733.301.208</i>
+ <i>Quỹ phúc lợi đã hình thành Tài sản cố định (*)</i>	<i>1.809.689.006</i>	<i>2.438.807.376</i>

(\*) Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế của tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ phúc lợi tại thời điểm 31/12/2022 lần lượt là 19.153.979.802 đồng và 17.344.290.796 đồng. Trong đó, giá trị hao mòn phát sinh trong kỳ là 629.118.370 đồng.

**18. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Cam kết thuê hoạt động**

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Bình Ba, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty. Diện tích khu đất thuê là 124.205,5 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Quảng Thành, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để sử dụng với mục đích làm Xí nghiệp chế biến mù cao su. Tổng diện tích khu đất thuê là 84.914,5 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại các xã, huyện thuộc tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để sử dụng với mục đích làm văn phòng Xí nghiệp, trồng và khai thác cây cao su. Tổng diện tích các khu đất thuê là 86.603.404,52 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**b) Tài sản nhận giữ hộ, gia công, gửi kho**

Chủng loại, quy cách	Đvt	31/12/2022		01/01/2022	
		Số lượng	Phẩm chất	Số lượng	Phẩm chất
- Mù SVR CV 60	Tấn	1.975,09	Bình thường	2.837,30	Bình thường
- Mù SVR CV 50	Tấn	99,86	Bình thường	74,39	Bình thường
- Mù SVR CV 3L	Tấn	411,77	Bình thường	794,46	Bình thường
- Mù SVR 20	Tấn	15,12	Bình thường	20,16	Bình thường
- Mù SVR 10	Tấn	1.232,04	Bình thường	1.135,75	Bình thường
- Mù SVR 5	Tấn	98,72	Bình thường	65,54	Bình thường
- Ngoại lệ	Tấn	195,76	Bình thường	101,68	Bình thường

**c) Ngoại tệ các loại**

	31/12/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ (USD)	431,55	1.212,53

**19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	391.423.330.129	433.704.900.787
Doanh thu bán hàng hóa	3.124.800.000	40.518.462.095
Doanh thu bán mù cao su nguyên liệu	1.168.232.800	1.335.501.750
Doanh thu gia công chế biến cao su	19.138.761.600	16.959.237.000
Doanh thu khác	8.233.687.943	7.263.943.266
	<b>423.088.812.472</b>	<b>499.782.044.898</b>

**Trong đó: Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**  
 Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.

	<b>2.076.691.967</b>	<b>4.791.529.370</b>
--	----------------------	----------------------

**20 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	302.133.116.034	309.148.657.554
Giá vốn của hàng hóa đã bán	3.108.672.000	39.709.152.000
Giá vốn bán mù cao su nguyên liệu	1.069.049.235	1.102.189.512
Giá vốn gia công chế biến cao su	14.311.989.628	13.775.371.319
Giá vốn khác	3.903.452.258	3.429.614.760
	<b>324.526.279.155</b>	<b>367.164.985.145</b>

**Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan**  
 Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.

	<b>3.779.627.824</b>	<b>40.622.921.408</b>
--	----------------------	-----------------------

**21 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.623.877.565	2.984.119.052
Cổ tức, lợi nhuận được chia	45.980.933.665	47.225.800.129
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	463.351.803	10.606.053
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	63.570.000
	<b>50.068.163.033</b>	<b>50.284.095.234</b>

**Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan**  
 Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.

	<b>45.920.933.665</b>	<b>45.419.591.129</b>
--	-----------------------	-----------------------



**22 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	-	3.530.959.331
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	646.722.844	232.974.918
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	35.670.667	-
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(2.329.590.824)	(1.533.420.908)
	<b>(1.647.197.313)</b>	<b>2.230.513.341</b>

**23 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, bao bì	4.568.334.920	4.474.486.596
Chi phí nhân công	257.192.001	307.061.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.821.830.580	2.887.361.427
Chi phí khác bằng tiền	250.237.290	178.520.000
	<b>7.897.594.791</b>	<b>7.847.429.367</b>

**24 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	1.035.039.529	805.899.694
Chi phí nhân viên quản lý	13.002.207.764	16.049.178.391
Chi phí khấu hao tài sản cố định	653.367.510	868.394.193
Chi phí trợ cấp mất việc làm	1.895.493.600	3.262.995.800
Thuế, phí, lệ phí	631.037.985	654.600.671
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.781.519.037	1.619.166.285
Chi phí khác bằng tiền	6.651.606.188	5.847.499.628
	<b>25.650.271.613</b>	<b>29.107.734.662</b>

**25 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý vườn cây cao su, tài sản cố định khác <sup>(1)</sup>	33.335.401.395	12.158.124.542
Thu nhập từ mù tạt thu, mù kiềm phẩm	970.519.600	1.022.053.000
Tiền thu từ đền bù bàn giao đất cho địa phương thực hiện dự án Khu tái định cư phía Nam thị trấn Ngãi Giao <sup>(2)</sup>	6.448.872.000	-
Thu tiền bồi thường, hỗ trợ khác	3.089.633.577	1.487.088.093
Thu nhập từ tiền phạt vi phạm	2.798.729.084	1.986.900.306
Thu nhập khác	2.110.681.086	1.088.561.728
	<b>48.753.836.742</b>	<b>17.742.727.669</b>
<b>Trong đó: Thu nhập khác với các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>10.889.079.705</b>

Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35.

(1) Trong đó bao gồm thu nhập phát sinh từ thanh lý vườn cây cao su tại các nông trường Bình Ba, Xà Bàng và Cù Bị với tổng diện tích là 314,346 ha. Theo quy định tại điều 113 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 số liệu trình bày ở chi tiêu này là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định và chi phí thanh lý. Theo đó, tổng thu nhập từ nhượng bán, thanh lý vườn cây cao su và giá trị còn lại của vườn cây cao su thanh lý, chi phí thanh lý phát sinh trong kỳ tại Công ty lần lượt là 43.651.570.000 đồng và 11.001.468.605 đồng (Xem thêm thông tin tại thuyết minh số 10).

(2) Đây là khoản tiền bồi thường từ việc thu hồi đất giao cho Ban Quản lý dự án Đầu tư Xây dựng huyện Châu Đức thực hiện dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phía Nam thị trấn Ngãi Giao, huyện Châu Đức. Số tiền này được xác định căn cứ theo Quyết định số 4587/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 và Quyết định số 4588/QĐ-UBND ngày 19/11/2021 của Ủy ban Nhân dân huyện Châu Đức về việc Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án. Diện tích đất do Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa quản lý và sử dụng đã bàn giao cho Ủy ban Nhân dân huyện Châu Đức trong năm 2022 là 213.751,3 m2.

## 26 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí bồi thường	-	49.462.000
Chi phí khác	459.052.672	252.783.486
	<b>459.052.672</b>	<b>302.245.486</b>

## 27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	165.024.811.329	161.155.959.800
Các khoản điều chỉnh tăng	137.966.136	6.569.812.496
- Chi phí không hợp lý hợp lệ, thù lao HĐQT không chuyên trách	102.295.469	80.261.591
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	35.670.667	40.678.905
- Khoản thu tiền bồi thường 21,7 ha thị trấn Ngãi Giao	-	6.448.872.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(6.448.872.000)	-
- Thu nhập từ tiền bồi thường 21,7 ha thị trấn Ngãi Giao	(6.448.872.000)	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	158.713.905.465	167.725.772.296
Thu nhập được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp	(45.920.933.665)	(47.165.800.129)
- Cổ tức lợi nhuận được chia	(45.920.933.665)	(47.165.800.129)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	112.792.971.800	120.559.972.167
- Thu nhập tính thuế được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 10%)	50.234.613.263	79.862.866.991
- Thu nhập khác không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 20%)	62.558.358.537	40.697.105.176
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>17.535.133.034</b>	<b>16.125.707.734</b>
- Chi phí thuế TNDN được ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 10%)	5.023.461.326	7.986.286.699
- Chi phí thuế TNDN không được hưởng ưu đãi thuế TNDN (Thuế suất 20%)	12.511.671.708	8.139.421.035
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	4.704.044.588	3.368.111.254
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(16.800.000.000)	(14.789.774.400)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>5.439.177.622</b>	<b>4.704.044.588</b>



**28 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI**

**a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	10.400.357.491	10.400.357.491
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(1.289.774.400)	-
	<b>9.110.583.091</b>	<b>10.400.357.491</b>

**b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.289.774.400	-
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(1.289.774.400)
	<b>1.289.774.400</b>	<b>(1.289.774.400)</b>

**29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	146.199.903.895	146.320.026.466
Các khoản điều chỉnh	-	(46.143.000.000)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)</i>		(46.143.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	146.199.903.895	100.177.026.466
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	112.500.000	112.500.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.300</b>	<b>890</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

(\*) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 17, theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2022 số 09/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2022 đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ Lợi nhuận sau thuế năm 2021 của Công ty, dẫn đến việc trình bày lại Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, cụ thể như sau:

	Năm 2021	
	Số đã báo cáo VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	146.320.026.466	146.320.026.466
Các khoản điều chỉnh	-	(46.143.000.000)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành</i>	-	(46.143.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	146.320.026.466	100.177.026.466
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	112.500.000	112.500.000
	<b>1.301</b>	<b>890</b>

Tại ngày 31/12/2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

### 30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	87.878.329.354	38.246.590.438
Chi phí nhân công	154.450.947.084	222.182.965.434
Chi phí khấu hao tài sản cố định	33.201.521.928	31.418.843.307
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.006.893.173	10.625.286.325
Chi phí khác bằng tiền	59.043.343.700	47.842.786.457
	<b>345.581.035.239</b>	<b>350.316.471.961</b>

### 31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái và lãi suất.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí, nhập khẩu hàng hóa, vật tư, thiết bị.

#### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.



**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	95.030.408.383	-	-	95.030.408.383
Phải thu khách hàng, phải thu khác	72.947.070.068	-	-	72.947.070.068
Các khoản cho vay	31.500.000.000	-	-	31.500.000.000
	<b>199.477.478.451</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>199.477.478.451</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	66.733.117.977	-	-	66.733.117.977
Phải thu khách hàng, phải thu khác	90.960.283.344	-	-	90.960.283.344
Các khoản cho vay	21.000.000.000	-	-	21.000.000.000
	<b>178.693.401.321</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>178.693.401.321</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2022</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	111.444.686.556	-	-	111.444.686.556
	<b>111.444.686.556</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>111.444.686.556</b>
<b>Tại ngày 01/01/2022</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	113.086.401.228	-	-	113.086.401.228
	<b>113.086.401.228</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>113.086.401.228</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	-	-
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	-	87.250.000.000

### 33 .NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

### 34 .BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là bán các sản phẩm từ cây cao su. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được đã trình bày tại Thuyết minh số 19 và 20. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý:

	Doanh thu bán nội địa	Doanh thu xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	324.166.503.538	98.922.308.934	423.088.812.472
Tổng chi phí mua tài sản cố định			39.939.395.727
Tài sản bộ phận	1.572.864.457.008	3.576.535.174	1.576.440.992.182
Tài sản không phân bổ			9.110.583.091

### 35 .NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công nghiệp XNK Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Tạp chí Cao su Việt Nam	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Trung tâm y tế Cao su Việt Nam	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Công nghiệp Cao su	Các đơn vị trong cùng Tập đoàn



Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm</b>	<b>2.076.691.967</b>	<b>4.791.529.370</b>
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	696.259.217	1.325.730.470
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	1.380.432.750	3.465.798.900
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	17.038.441.600	
<b>Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định</b>	<b>-</b>	<b>10.889.079.705</b>
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Cao su Đồng Nai	-	7.742.918.566
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - DONGWHA	-	3.146.161.139
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>3.779.627.824</b>	<b>40.622.921.408</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	130.156.364	130.156.364
- Công ty Cổ phần Cao su Lai Châu	3.108.672.000	39.709.152.000
- Tạp chí cao su Việt Nam	15.000.000	20.000.000
- Trường Cao đẳng Công nghiệp cao su	136.800.000	67.200.000
- Trung tâm y tế Cao su Việt Nam	-	225.432.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	180.965.000	207.151.000
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	208.034.460	263.830.044
<b>Cổ tức, Lợi nhuận được chia</b>	<b>45.920.933.665</b>	<b>45.419.591.129</b>
- Công ty Cổ phần Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	33.177.971.000	20.954.508.000
- Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Long Khánh	6.384.000.000	6.840.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Việt Lào	6.358.962.665	17.625.083.129
<b>Chi trả cổ tức</b>	<b>78.750.000.000</b>	<b>43.860.960.000</b>
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	78.750.000.000	43.860.960.000



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BÀ RỊA**

Ấp Đức Trung, xã Bình Ba, huyện Châu Đức,  
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Tổng thu nhập	
		Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Nguyễn Minh Đoan	Chủ tịch Hội đồng quản trị	821.887.122	685.603.500
Ông Phạm Văn Chánh	Chủ tịch Hội đồng quản trị (Miễn nhiệm từ 28/06/2021)	40.119.100	457.781.400
Ông Huỳnh Quang Trung	Thành viên Hội đồng quản trị Tổng Giám đốc	776.061.350	701.307.800
Ông Phạm Văn Khiên	Thành viên Hội đồng quản trị	695.552.996	617.722.600
Ông Phùng Thế Minh	Thành viên Hội đồng quản trị độc lập Bỏ nhiệm ngày 28/06/2021	69.000.000	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng	Thành viên Hội đồng quản trị Bỏ nhiệm ngày 28/06/2021	665.087.496	293.907.600
Ông Mai Khánh	Thành viên Hội đồng quản trị Miễn nhiệm ngày 28/06/2021	59.802.600	43.361.100
Ông Nguyễn Công Nhựt	Phó Tổng Giám đốc	669.791.012	607.789.700
Ông Nguyễn Ngọc Thịnh	Phó Tổng Giám đốc Bỏ nhiệm ngày 01/11/2022	628.684.600	561.047.200
Ông Trần Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc Nghỉ hưu từ ngày 17/05/2021	18.859.600	250.225.450
Bà Huỳnh Thị Hoa	Trưởng Ban kiểm soát	620.850.138	561.047.200
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	32.000.000	28.000.000
Bà Nguyễn Thị Hải	Thành viên Ban kiểm soát Bỏ nhiệm ngày 28/06/2021	30.000.000	12.000.000
Bà Phạm Thị Kim Loan	Thành viên Ban kiểm soát Miễn nhiệm ngày 28/06/2021	7.000.000	16.000.000

Ngoài các giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

**36 .SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam kiểm toán.

Người lập

Trần Thị Bảo Châu

Kế toán trưởng

Nguyễn Ngọc Thịnh

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 06 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



Huỳnh Quang Trung